

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 301/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31-10-2018
V/v tranh chấp “Ly hôn, con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đảm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Chiến
2. Bà Nguyễn Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mang Đức Kham – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Liêm – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 279/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm: 1993 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A1, xã Y1, huyện Y2, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu D, sinh năm: 1989 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N1, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Chị (Phạm Thị T) và anh Nguyễn Hữu D có thời gian tìm hiểu khoảng một năm rồi tự nguyện tổ chức cưới hỏi vào năm 2011, đăng ký kết hôn tại UBND xã Y3, huyện Y2, tỉnh Nam Định.

Sau khi cưới, vợ chồng sống tại xã Y3, huyện Y2, tỉnh Nam Định. Khoảng năm 2012, anh D đi trốn do xảy ra việc đánh nhau, đến cư trú tại phường N3, thị xã A, tỉnh Bình Định được ba ngày thì có lệnh truy nã nên anh D về Công an huyện Y2 đầu thú. Đến năm 2014, vợ chồng chuyển đến ở chung với cha mẹ chồng ở thôn N, xã N1, thị xã A để làm ăn. Kể từ khi sinh cháu H thì vợ chồng thường xuyên kinh cãi vì những chuyện trong đời sống hằng ngày. Cha mẹ chồng có hòa giải cho vợ chồng nhưng cả hai không ai nhường nhịn ai, mâu thuẫn ngày càng lớn, vợ chồng không thể nói chuyện với nhau được nữa. Giữa vợ chồng có xảy ra vài lần xô xát, việc này chị có báo cáo cho trưởng thôn N. Khoảng tháng 7/2017 vợ chồng kinh cãi, chị dẫn theo cháu H quay về Nam Định sống, vợ chồng không có liên lạc gì với nhau nữa vì anh D đã chặn số điện thoại của chị. Gần đây chị có đến nhà cha mẹ chồng thì bị chồng chửi mắng. Chị xác định giữa chị và anh D không còn tình cảm nên yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị và anh D có hai người con chung gồm: Nguyễn Trọng B, sinh ngày: 16/11/2011 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày: 31/5/2013. Hiện cháu B đang ở với anh D còn cháu H đang ở với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, giao cháu B cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị xác định không có.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Hữu D vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị T đối với anh Nguyễn Hữu D. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trọng B cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Thanh H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: chị T xác định không có nên miễn xét. Về án phí: chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Chị Phạm Thị T yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Hữu D có địa chỉ cư trú tại thôn N, xã N1, thị xã A, tỉnh Bình Định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A.

Anh Nguyễn Hữu D mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã A vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[2] Về nội dung

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Hữu D đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại UBND xã Y3, huyện Y2, tỉnh Nam Định nên theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh D được pháp luật công nhận.

Hạnh phúc vợ chồng chỉ được duy trì khi cả hai cùng tôn trọng, thương yêu, quan tâm chăm sóc, sống chung với nhau và cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình. Chị T và anh D đã trải qua bảy năm chung sống nhưng giữa họ không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung vì tình cảm vợ chồng rạn nứt nghiêm trọng. Chị T xác định mâu thuẫn là do cả hai vợ chồng không thể dung hòa những mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống hằng ngày mà thường cãi nhau, đánh nhau. Lời khai này phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương nơi vợ chồng chị T, anh D sinh sống.

Xét yêu cầu của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trước khi cưới, chị T và anh D đã có thời gian tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn là tiền đề cho cuộc hôn nhân hạnh phúc. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, chị T và anh D không thể duy trì tình cảm vợ chồng mà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn gay gắt dẫn đến cãi nhau, đánh nhau, tự chấm dứt cuộc sống chung và cắt đứt mọi liên lạc với nhau từ tháng 7/2017 đến nay. Mặc dù anh D biết chị T yêu cầu ly hôn nhưng vẫn cố tình vắng mặt, không tha thiết đoàn tụ để xây dựng lại mái ấm gia đình. Cả hai vợ chồng đã không còn tình yêu thương và có trách nhiệm với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Chị T và anh D có hai người con chung gồm: Nguyễn Trọng B, sinh ngày: 16/11/2011 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày: 31/5/2013. Hiện cháu B đang ở với anh D

còn cháu H đang ở với chị T. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, giao cháu B cho anh D nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Cháu Nguyễn Thanh H đang ở với chị T và cháu Nguyễn Trọng B đang ở với anh Bảo. Việc tiếp tục giao cháu H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu B cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con là bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của cả hai cháu và phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình nên yêu cầu của chị T là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định không có, miễn xét.

[2.4] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[3] Về ý kiến của Kiểm sát viên: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị T đối với anh Nguyễn Hữu D.

2. Về con chung: Chị T và anh D có hai người con chung gồm: Nguyễn Trọng B, sinh ngày: 16/11/2011 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày: 31/5/2013. Giao cháu Nguyễn Trọng B cho anh Nguyễn Hữu D trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Thanh H cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định không có, miễn xét.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà chị đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008808 ngày 23/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Hữu D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã A;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã A;
- UBND xã Y3, huyện Y2;
- Lưu, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Đảm